TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH K

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 25-9-2023
Về việc tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Huệ

Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Kiều Thị B (Kiều Trang Ngọc B)**, sinh năm 1981.

Nơi ĐKHKTT: Ấp B, xã T, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện tại: Ấp 8 Xáng 1, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Hoàng H**, sinh năm 1980.

Nơi ĐKHKTT: Ấp B, xã T, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện tại: Ấp 8 Xáng 1, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Chị B có mặt; anh H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Kiều Thị B (Kiều Trang Ngọc B) trình bày:*

Do mai mối, vào năm 1999 chị có kết hôn với anh Nguyễn Hoàng H có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 117/2002 cấp ngày 31/10/2002 đăng ký tại UBND xã T, huyện A. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, anh H thường xuyên ăn nhậu, lăng nhăng với nhiều người phụ nữ bên ngoài, không hề quan tâm chia sẻ với vợ con, mỗi khi chị phát hiện anh đều thừa nhận và năn nỉ cho cơ hội nhưng hết lần này đến lần khác anh vẫn không sửa đổi. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng thời gian dài để lo cho các con nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được nên chị yêu cầu ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng H.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000 và Nguyễn Hồng T, sinh năm 2002. Hiện các con đủ trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Hoàng H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa:

- Chị B: Xác định vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, về con chung chị xác định hiện 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Anh H: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn

thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho Chị B được ly hôn với anh H; về con chung xét thấy Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000 và Nguyễn Hồng T, sinh năm 2002 đã đủ trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng H có hộ khẩu thường trú ở Ấp B, xã T, huyện A, tỉnh K và chỗ ở hiện tại ở ấp 8 Xáng 1, xã Đ, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Hoàng H là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị B và anh H là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 117/2002 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2002. Do mai mối chị B và anh H tiến tới hôn nhân. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị B nguyên nhân là trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, anh H thường xuyên ăn nhậu, lăng nhăng với

nhiều người phụ nữ bên ngoài, không hề quan tâm chia sẻ với vợ con, mỗi khi chị phát hiện anh đều thừa nhận và năn nỉ cho cơ hội nhưng hết lần này đến lần khác anh vẫn không sửa đổi. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng thời gian dài để lo cho các con nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được nên chị yêu cầu ly hôn.

Anh H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị B đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của chị B là đơn phương nhưng anh H không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, anh H không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ anh H không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với chị B. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị B và anh H không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị B là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị B xác định giữa chị và anh H có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000 và Nguyễn Hồng T, sinh năm 2002 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H không có ý kiến tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Kiều Thị B (Kiều Trang Ngọc B) được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng H.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000 và Nguyễn Hồng T, sinh năm 2002 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Kiều Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001333 ngày 19/6/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như Chị B đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Kiều Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hoàng H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Hưng A;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU